



**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI  
LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013



## MỤC LỤC

---

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2013	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013).

### **1. CÁC THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày ngày 02 tháng 05 năm 2013 với số 58 00000 424 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng.

Công ty có một Công ty con là Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

### **2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Lê Đình Hòa	Thành viên
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Tô Văn An	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Vũ Hồng Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Đình Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

### **3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn.

**5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ ĐÌNH HIẾN**



Số: 14.132-1/BCKT-DTL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2014 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại, thay thế cho báo cáo kiểm toán số 14.132/BCKT-DTL ngày 19 tháng 03 năm 2014 cho ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và công ty con được lập ngày 10 tháng 03 năm 2014 do việc trình bày lại chỉ tiêu số 16 và chỉ tiêu số 20 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TẶNG QUỐC THẮNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0075-2013-026-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LỘ NGUYỄN THỦY PHƯƠNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1191-2013-026-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>154.425.433.972</b>	<b>104.221.895.338</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>54.254.971.705</b>	<b>26.418.888.041</b>
1. Tiền	111		8.742.971.705	3.418.888.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.512.000.000	23.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>5.292.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.292.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.3</b>	<b>56.936.006.012</b>	<b>70.229.663.873</b>
1. Phải thu khách hàng	131		56.332.323.657	69.332.823.918
2. Trả trước cho người bán	132		4.239.034.570	1.092.205.840
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.645.357.840	679.479.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9.280.710.055)	(874.844.885)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>35.129.297.888</b>	<b>6.932.302.870</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.970.141.181	6.932.302.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(840.843.293)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.813.158.367</b>	<b>641.040.554</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>5.5</b>	1.916.114.605	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.098.001	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		208.022.989	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		649.922.772	641.040.554

(phần tiếp theo trang 06)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>101.204.838.448</b>	<b>50.721.271.298</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>96.802.052.669</b>	<b>18.550.381.298</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	90.600.850.108	16.300.381.298
+ Nguyên giá	222		245.925.709.060	60.212.773.320
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.324.858.952)	(43.912.392.022)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	3.647.193.397	2.250.000.000
+ Nguyên giá	228		7.296.243.358	2.250.000.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.649.049.961)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	2.554.009.164	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>32.170.890.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	32.170.890.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.402.785.779</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.342.335.428	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		384.368.630	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.10	676.081.721	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>255.630.272.420</b>	<b>154.943.166.636</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>75.986.509.629</b>	<b>78.597.375.497</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75.916.509.629</b>	<b>78.597.375.497</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.11	21.196.992.617	18.815.241.862
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	28.579.937.299	47.609.368.564
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	3.894.126.401	6.493.834.220
5. Phải trả người lao động	315	5.13	10.728.028.076	2.121.919.500
6. Chi phí phải trả	316		544.934.191	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	7.000.706.922	1.015.929.873
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.15	2.500.000.000	2.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.471.784.123	541.081.478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>70.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		70.000.000	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>112.385.344.290</b>	<b>76.345.791.139</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.16	<b>112.385.344.290</b>	<b>76.345.791.139</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.131.963.290	12.447.352.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	(3.133.960.000)
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.364.898.639	28.300.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.000.000.000	2.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		35.888.482.361	16.732.398.639
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>67.258.418.501</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>255.630.272.420</b>	<b>154.943.166.636</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		874.844.855	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		167.116,92	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DỪNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HÀU VĂN TUẤN

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ ĐÌNH HIẾN



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

68, Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm đồng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	230.378.373.466	101.374.855.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	761.568.179	403.900.391
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	229.616.805.287	100.970.955.567
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	185.870.152.051	78.301.888.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.746.653.236	22.669.067.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.580.290.336	8.355.284.592
7. Chi phí tài chính	22	6.4	462.817.741	(3.572.294.250)
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		384.437.141	853.160.150
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	5.340.679.694	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	20.806.244.685	9.359.525.963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.717.201.452	25.237.120.399
11. Thu nhập khác	31	6.7	34.183.109.641	279.530.319
12. Chi phí khác	32	6.8	5.979.154.685	500.309
13. Lợi nhuận khác	40		28.203.954.956	279.030.010
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80		49.921.156.408	25.516.150.409
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	81	6.9	5.555.977.486	4.116.251.770
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	82		(51.898.747)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		44.417.077.669	21.399.898.639
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		3.528.595.308	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		40.888.482.361	21.399.898.639
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.16.4	21.147	11.462

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HẬU VĂN TUẤN

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIỂN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.921.156.408	25.516.150.409
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		18.202.961.041	7.150.100.795
Các khoản dự phòng	03		538.833.833	(5.016.955.598)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.892.768.123)	(5.506.209.403)
Chi phí lãi vay	06		384.437.141	853.160.150
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		39.164.620.300	22.996.246.353
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.380.765.791	10.278.983.620
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.945.390.758	3.386.336.130
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.738.863.017)	21.264.518.019
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(118.596.809)	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(384.437.141)	(853.160.150)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.457.098.809)	(6.062.751.014)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.635.897.859	2.090.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(966.170.824)	(130.039.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.451.508.108	52.970.632.969
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.295.165.847)	(3.784.390.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.805.434.710	120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(5.292.000.000)	(225.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.164.815.000
khác	25		-	(22.642.433.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.446.758.434	6.397.483.902
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.477.232.369	5.577.118.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.857.740.334)	(4.392.406.513)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.818.570.790	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.782.445.107	42.943.075.300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.029.055.107)	(54.488.634.960)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.329.644.900)	(13.996.250.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.757.684.110)</b>	<b>(25.541.809.660)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>27.836.083.664</b>	<b>23.036.416.796</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>26.418.888.041</b>	<b>3.382.471.245</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>54.254.971.705</b>	<b>26.418.888.041</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẦU VĂN TUẤN

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIẾN

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 05 năm 2013 với số 58 00000 424 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 286 ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở được đặt tại 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có một Công ty con là Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn

#### **1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất**

**Công ty con trực tiếp**

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	17B Phú Đồng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt	55,16%	55,16%

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

#### **2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng, báo cáo tài chính công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.



Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

#### **4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4.4. Hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **4.5 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí đền bù, khai thác mỏ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2013</b>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm



+ Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08 năm

+ Cây lâu năm và tài sản khác

04 - 07 năm

#### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

- Tại 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt : quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại XN Thanh Mỹ : quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
- Tại kho Đình An – Đức Trọng : quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại nhà nghỉ Đa Tền : quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại số 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt : quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### **4.8 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.10 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### **4.11 Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

#### **4.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **4.13 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **4.14 Thuế**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế tại Xi Nghiệp Gạch Ngói Tuynen Thạnh Mỹ : theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000275 ngày 13/06/2008, dự án đầu tư mở rộng nhà máy gạch Tuynen Thạnh Mỹ được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Dịch vụ cho thuê	10%
+ Các dịch vụ khác	10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

#### **4.15 Công cụ tài chính**

- Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.396.297.933	55.878.998
Tiền gửi ngân hàng	7.346.673.772	3.363.009.045
Các khoản tương đương tiền	45.512.000.000	23.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.254.971.705</b>	<b>26.418.888.041</b>

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 7%/năm

**5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	56.332.323.657	69.332.823.918
Trả trước cho người bán	4.239.034.570	1.092.205.840
Các khoản phải thu khác	5.645.357.840	679.479.000
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>66.216.716.067</b>	<b>71.104.508.758</b>
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.280.710.055)	(874.844.885)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>56.936.006.012</b>	<b>70.229.663.873</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

**5.4. Hàng tồn kho**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.997.960.307	8.639.000
Công cụ, dụng cụ	859.558.510	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.132.886.240	6.923.663.870
Thành phẩm	17.505.700.447	-
Hàng hóa	1.474.035.677	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>35.970.141.181</b>	<b>6.932.302.870</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(840.843.293)	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>35.129.297.888</b>	<b>6.932.302.870</b>

**5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.086.424.273	-
Chi phí bóc tách phủ	822.351.332	-
Khác	7.339.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.916.114.605</b>	<b>-</b>

(phần tiếp theo trang 19)



# **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

## **5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	1.569.266.331	54.022.421.700	4.050.527.468	570.557.821	-	-	60.212.773.320
Mua trong năm	320.715.991	25.304.339.569	1.103.272.728	248.000.000	-	-	26.976.328.288
Tăng khác	52.315.253.267	97.901.676.680	27.252.072.141	1.740.080.645	520.611.939	316.407.819	180.046.102.491
Giảm do thanh lý	(1.653.389.076)	(11.533.918.603)	(595.761.437)	(176.421.333)	-	-	(13.959.490.449)
Giảm khác	(1.042.082.705)	(1.092.088.480)	(172.560.000)	-	-	-	(2.306.711.185)
Giảm theo TT45	(604.781.291)	(1.968.329.743)	(1.051.743.336)	(1.420.439.033)	-	-	(6.043.293.405)
Phân loại lại	(112.200.000)	(354.657.404)	466.857.404	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>50.792.802.517</b>	<b>162.281.443.719</b>	<b>31.052.664.966</b>	<b>961.778.100</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>245.928.709.060</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	790.689.890	39.453.519.295	3.178.648.293	489.534.544	-	-	43.912.392.022
Khấu hao trong năm	1.647.795.368	13.342.977.148	2.708.014.109	106.459.756	35.938.427	10.067.267	17.851.252.075
Tăng khác	28.882.989.246	61.100.344.927	13.852.738.867	1.496.039.507	344.415.706	271.844.514	105.951.372.767
Giảm do thanh lý	(2.049.765.455)	(6.430.593.867)	(480.467.650)	(176.421.333)	-	-	(9.137.248.305)
Giảm theo TT45	(399.758.951)	(1.439.607.112)	(189.242.578)	(1.224.300.966)	-	-	(3.252.909.607)
Phân loại lại	(60.459.999)	47.802.299	12.657.700	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.811.490.099</b>	<b>106.074.442.690</b>	<b>19.082.348.741</b>	<b>694.311.508</b>	<b>380.354.133</b>	<b>281.911.781</b>	<b>155.324.858.952</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	778.576.441	14.568.902.405	871.879.175	81.023.277	-	-	16.300.381.298
Tại ngày cuối năm	<b>21.981.312.418</b>	<b>56.207.001.029</b>	<b>11.970.316.225</b>	<b>267.466.592</b>	<b>140.257.806</b>	<b>34.496.038</b>	<b>90.600.850.108</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 59.783.140.977 đồng.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù, thảm dò hầm mỏ	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	2.250.000.000	-	-	2.250.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	79.300.000	-	79.300.000
Tăng khác	431.993.275	1.634.797.000	463.300.000	2.528.795.098	5.058.885.373
Giảm trong kỳ	(65.442.015)	-	(26.500.000)	-	(91.942.015)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>366.551.260</b>	<b>3.884.797.000</b>	<b>516.100.000</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>7.296.243.358</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	16.509.995	-	103.889.166	231.309.805	351.708.966
Tăng khác	415.483.280	1.120.786.000	17.946.770	1.825.129.454	3.379.345.504
Giảm trong kỳ	(65.442.015)	-	(16.562.494)	-	(82.004.509)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>366.551.260</b>	<b>1.120.786.000</b>	<b>105.273.442</b>	<b>2.056.439.259</b>	<b>3.649.049.961</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	2.250.000.000	-	-	2.250.000.000
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.764.011.000</b>	<b>410.826.558</b>	<b>472.355.839</b>	<b>3.647.193.397</b>

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.606.384.260 đồng.

**5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng văn phòng Công ty	2.475.644.889	-
Hạng mục khác	78.364.275	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.554.009.164</b>	<b>-</b>

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí đền bù để khai thác mỏ	640.589.813	-
Chi phí sửa chữa	2.549.804.386	-
Chi phí bóc tăng phủ	151.941.229	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.342.335.428</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**5.10. Tài sản dài hạn khác**

Đây là khoản ký quỹ bảo vệ môi trường cho việc khai thác mỏ.

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	21.196.992.617	18.815.241.862
Người mua trả tiền trước	28.579.937.299	47.609.368.564
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.776.929.916</b>	<b>66.424.610.426</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.684.444.443	3.936.138.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.014.374.020	2.450.314.007
Thuế thu nhập cá nhân	421.853.512	9.702.000
Thuế tài nguyên	281.968.200	95.207.679
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	379.800.000	2.472.000
Các loại thuế khác	111.686.226	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.894.126.401</b>	<b>6.493.834.220</b>

**5.13. Phải trả người lao động**

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2013 còn phải trả cho người lao động.

**5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	247.929.873
Cổ tức phải trả	184.110.235	6.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.816.596.687	761.750.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.000.706.922</b>	<b>1.015.929.873</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Các khoản phải trả khác được chi tiết như sau

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thu tiền đặt cọc bán tài sản	200.000.000	200.000.000
Vay mượn cá nhân tạm thời	5.063.390.000	310.000.000
Tiền ký quỹ thế chấp lái xe	141.000.000	138.000.000
Phải trả vốn Nhà nước	50.750.000	50.750.000
Thu hồi nhiên liệu	77.472.000	63.000.000
Khác	1.283.984.687	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.816.596.687</b>	<b>761.750.000</b>

**5.15. Dự phòng phải trả**

Là khoản dự phòng bảo hành công trình của Công ty.

(phần tiếp theo trang 23)



# **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

## **5.16. Vốn chủ sở hữu**

### **5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc chủ sở hữu	LN sau thuế chưa pp	Công
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	12.447.352.500	(3.133.960.000)	23.700.000.000	11.552.749.714	64.566.142.214
Lãi trong năm	-	-	-	-	21.399.898.639	21.399.898.639
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(9.335.000.000)	(9.335.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.600.000.000	(6.885.249.714)	(285.249.714)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>12.447.352.500</b>	<b>(3.133.960.000)</b>	<b>30.300.000.000</b>	<b>16.732.398.639</b>	<b>76.345.791.139</b>
Tăng vốn trong năm	-	1.684.610.790	3.133.960.000	-	-	4.818.570.790
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	40.888.482.361	40.888.482.361
Trích quỹ	-	-	-	12.064.898.639	(12.064.898.639)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.667.500.000)	(9.667.500.000)
<b>SD cuối năm</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>14.131.963.290</b>	<b>-</b>	<b>42.364.898.639</b>	<b>35.888.482.361</b>	<b>112.385.344.290</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của cá nhân.

**5.16.3. Cổ phần**

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	(133.000)
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.000.000	1.867.000

• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

**5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Năm nay	Năm trước
		VND
Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	40.888.482.361	21.399.898.639
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	1.933.500	1.867.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>21.147</b>	<b>11.462</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
		VND
Doanh thu bán hàng và thi công công trình	226.952.854.809	101.360.998.694
Doanh thu khác	3.425.518.657	13.857.264
Thuế xuất khẩu	(761.568.179)	(403.900.391)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>229.616.805.287</b>	<b>100.970.955.567</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
		VND
Giá vốn thi công công trình và hàng hóa đã bán	184.819.371.150	78.294.731.047
Giá vốn khác	895.145.347	7.157.000
Dự phòng	155.635.554	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>185.870.152.051</b>	<b>78.301.888.047</b>



**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.227.229.369	1.273.286.494
Lãi bán cổ phiếu	-	2.958.166.098
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.250.003.000	4.123.832.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102.925.004	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	132.963	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.580.290.336</b>	<b>8.355.284.592</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	384.437.141	853.160.150
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	(4.425.454.400)
Chi phí hoạt động tài chính khác	78.380.600	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>462.817.741</b>	<b>(3.572.294.250)</b>

**6.5. Chi phí bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.233.105.061	-
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	1.238.981.944	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.204.443.327	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.030.531.114	-
Chi phí bằng tiền khác	633.618.248	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.340.679.694</b>	<b>-</b>

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.798.635.520	4.698.333.453
Chi phí vật liệu quản lý	503.794.711	1.633.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	746.546.242	28.127.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.519.826.005	663.957.942
Chi phí dự phòng	383.198.279	838.446.802
Thuế, phí, lệ phí	662.532.821	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.682.222	-
Chi phí bằng tiền khác	4.786.026.885	3.129.026.893
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.806.244.685</b>	<b>9.359.525.963</b>

**6.7. Thu nhập khác**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Xử lý số dư dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	169.893.333
Xử lý hàng tồn kho	757.870.477	-
Thu hồi công nợ khó đòi đã xóa sổ	51.236.500	-
Thu bồi thường hợp đồng	267.907.439	-
Xử lý công nợ	38.587.872	-
Thu nhập phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	25.269.545.072	-
Hoàn nhập khoản dự phòng phải trả	1.975.701.136	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.805.434.710	109.090.909
Thu nhập khác	16.826.435	546.077
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.183.109.641</b>	<b>279.530.319</b>



**6.8. Chi phí khác**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt, tiền bồi thường	30.172.609	-
Chi phí đi dòi nhà xưởng	117.936.364	-
Xử lý hàng tồn kho	122.818.862	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.659.444.028	-
Chi phí khác	48.782.822	500.309
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.979.154.685</b>	<b>500.309</b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	49.921.156.408	25.516.150.409
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	327.052.341	-
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(28.041.306.765)	(4.123.832.000)
Trừ thu nhập khác chịu thuế suất 25% (chuyển nhượng bất động sản và lãi tiền gửi, tiền cho vay)	-	(7.803.746.842)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	22.206.911.984	13.588.571.567
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	5.551.725.496	3.397.142.892
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo TT BTC	-	(1.019.142.868)
Cộng khoản thuế TNDN từ thu nhập khác (chuyển nhượng bất động sản và lãi tiền gửi, tiền cho vay)	-	1.950.936.711
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	4.251.990	(212.684.965)
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>5.555.977.486</b>	<b>4.116.251.770</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính.

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.094.253.583	47.769.545.889
Chi phí nhân công	41.238.585.172	18.473.237.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.145.446.839	7.150.100.796
Chi phí dụng cụ	3.310.374.622	960.653.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.202.256.510	3.170.209.792
Chi phí khác bằng tiền	25.139.571.922	6.751.330.379
<b>Tổng cộng</b>	<b>236.130.488.648</b>	<b>84.275.077.890</b>

**7. BẢO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình thủy lợi
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông



# **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ và DW/C	Gồm sử dụng lừa	Gạch	Cao lanh	Công	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	172.179.462.032	4.670.344.686	16.462.848.503	31.461.228.755	28.167.966.694	252.941.870.670	(23.325.065.383)	229.616.805.287
GVNB	141.272.433.342	5.813.345.958	12.911.936.988	26.743.135.097	22.824.628.754	209.565.480.139	(23.695.328.088)	185.870.152.051
Lãi gộp	30.907.028.690	(1.143.001.272)	3.550.911.515	4.718.093.658	5.343.357.940	43.376.390.531	370.262.705	43.746.653.236
Chi phí bán hàng	3.204.100.719	-	686.404.523	849.742.172	600.432.280	5.340.679.694	-	5.340.679.694
Chi phí QLDN	12.908.060.901	1.016.893.172	1.681.498.931	2.715.476.012	2.503.962.112	20.825.689.128	(19.444.443)	20.806.244.685
Lợi nhuận từ HD bán hàng	14.794.867.070	(2.159.694.444)	1.183.010.061	1.152.875.474	2.238.963.548	17.210.021.709	389.707.148	17.599.728.857
Doanh thu tài chính	5.902.190.069	2.193.958.991	1.201.212	369.016.665	714.703	8.547.081.640	(3.966.791.304)	4.580.290.336
Chi phí tài chính	428.377.653	2.850.571	17.860.139	-	13.729.378	462.817.741	-	462.817.741
Lợi nhuận từ HD tài chính	5.553.812.416	2.191.108.420	(16.658.927)	369.016.665	(13.014.675)	8.084.263.899	(3.966.791.304)	4.117.472.595
Thu nhập khác	7.619.033.292	350.118.949	205.860.911	526.209.255	212.342.162	8.913.564.569	25.269.545.072	34.183.109.641
Chi phí khác	4.120.356.202	17.857.387	1.117.568.093	34.548.230	688.824.773	5.979.154.685	-	5.979.154.685
Lợi nhuận từ HD khác	3.498.677.090	332.261.562	(911.707.182)	491.661.025	(476.482.611)	2.934.409.884	25.269.545.072	28.203.954.956
Lợi nhuận trước thuế	23.847.356.576	363.675.538	254.643.952	2.013.553.164	1.749.466.262	28.228.695.492	21.692.460.916	49.921.156.408
Chi phí thuế TNĐN								5.555.977.486
Thuế hoãn lại								(51.898.747)
LN sau thuế								44.417.077.669
Lợi ích cổ đông thiểu số								3.528.595.308
Lợi ích của công ty mẹ								<u>40.888.482.361</u>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Khoản mục	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	142.763.647.210	159.371.211.066	(46.504.585.856)	255.630.272.420
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>142.763.647.210</b>	<b>159.371.211.066</b>	<b>(46.504.585.856)</b>	<b>255.630.272.420</b>
Nợ phải trả bộ phận	57.230.723.102	19.882.006.827	(1.126.220.300)	75.986.509.629
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>57.230.723.102</b>	<b>19.882.006.827</b>	<b>(1.126.220.300)</b>	<b>75.986.509.629</b>

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công tyMối quan hệ

- Công ty CP Khai thác khoáng sản và VLXD Lâm Đồng

Công ty con

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị của công ty mẹ	480.000.000	515.180.000
Lương Tổng Giám đốc của công ty mẹ	652.500.000	515.250.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.132.500.000</b>	<b>1.030.430.000</b>

**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà [Tập đoàn/Nhóm công ty] áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.254.971.705	26.418.888.041
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.696.971.442	69.137.458.033
Các khoản đầu tư ngắn hạn	5.292.000.000	-
Ký quỹ dài hạn	676.081.721	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>112.920.024.868</b>	<b>95.556.346.074</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	26.785.492.852	19.469.491.862
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.500.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.285.492.852</b>	<b>21.469.491.862</b>

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
<b>Đô la Mỹ (USD)</b>	-	-	167.116,92	-

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

**Rủi ro về giá**

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tình thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

**VND**

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	26.785.492.852	-	26.785.492.852
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.500.000.000	-	2.500.000.000
01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	19.469.491.862	-	19.469.491.862
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



VND

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.696.971.442	-	52.696.971.442
Các khoản đầu tư ngắn hạn	5.292.000.000	-	5.292.000.000
Ký quỹ dài hạn	676.081.721	-	676.081.721

01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.137.458.033		69.137.458.033

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2014.

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN NGỌC DŨNG

HẬU VĂN TUẤN

LÊ ĐÌNH HIỀN